

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026 CẬP NHẬT
(Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng
ngành Giáo dục Mầm non)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: TTG.

Sứ mệnh: “Trường Đại học Tiền Giang đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nghiên cứu và chuyển giao sản phẩm khoa học công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh Nam bộ và cả nước.”

3. Địa chỉ các trụ sở (*trụ sở chính và phân hiệu*):

STT	Loại trường	Tên cơ sở	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Tiền Giang	ấp Thân Bình, xã Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://www.tgu.edu.vn>.

Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (*có thông tin tuyển sinh*):

- Facebook: www.facebook.com/truongdaihoctiengiang

- Zalo: 0913043841.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02733.860606.

6. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh, quy chế thi tuyển sinh (*nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi*).

6.1. Địa chỉ công khai Thông tin tuyển sinh:

<https://tgu.edu.vn/topics/?0.497.0.0>

6.2. Địa chỉ công khai Quy chế tuyển sinh: <https://tgu.edu.vn/topic/?18696>

6.3. Địa chỉ công khai Quy chế thi tuyển sinh: <http://tgu.edu.vn/topic/?15742>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo...)

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://tgu.edu.vn/topics/?0.174.0.0>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <http://tgu.edu.vn/topic/?15737>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<http://tgu.edu.vn/topic/?18575>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <http://tgu.edu.vn/topic/?18575>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <http://tgu.edu.vn/topic/?18575>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm:

<https://tgu.edu.vn/dept/topics/?0.360.0.0>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://www.tgu.edu.vn/topic/?19532>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển.

- Đối tượng: thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương theo Quy chế hiện hành).

- Điều kiện dự tuyển: Phạm vi tuyển sinh trên cả nước Việt Nam.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh.

Trường Đại học Tiền Giang tổ chức xét tuyển đồng thời theo cả 05 phương thức tuyển sinh sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 6 học kỳ THPT (HK1 và HK2 năm lớp 10, 11, 12).

- **Phương thức 3:** Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục (V-SAT).

- **Phương thức 4:** Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (ĐGNL) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT).

- **Phương thức 5:** Xét tuyển thẳng (dành 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh)

Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

3.1. Ngưỡng đầu vào.

3.1.1. Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT.

Các ngành đào tạo giáo viên, các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật phải đạt từ ngưỡng đầu vào (điểm xét tuyển) do Bộ GD&ĐT tạo quy định.

Các ngành đào tạo khác phải đạt ngưỡng đầu vào (tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển) phải từ 15,0 điểm trở lên. Trong đó phải có điểm thi môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển từ 1/3 của tổng điểm xét tuyển.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh năm 2026 do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên xét đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập 6 học kỳ THPT (HK1 và HK2 năm lớp 10, 11 và 12).

Đối với ngành Luật, Giáo dục tiểu học trình độ đại học phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và có tổng điểm 3 môn thi tốt nghiệp THPT trong tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18.00 trở

lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (*điểm thi tốt nghiệp trung học nghề*) từ 8,50 trở lên.

Đối với ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng phải có học tập xếp loại khá trở lên (*học lực xếp loại khá trở lên*) cả năm lớp 12 (*kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương*) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT, trung học nghề từ 6,50 trở lên. Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển và có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (*hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác*) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

Điểm xét tuyển các ngành khác phải từ 18,0 điểm trở lên. Trong đó phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển và có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (*hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác*) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh năm 2026 do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên xét đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.3. Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá Chất lượng Giáo dục (V-SAT).

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi trong tổ hợp xét (*đã quy đổi tương đương*) đạt từ 15,0 điểm trở lên. Và phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển và có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (*hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác*) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh năm 2026 do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên xét đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.4. Xét điểm thi Kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh (ĐGNL) và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT).

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi trong tổ hợp xét (*đã quy đổi tương đương*) đạt từ 15,0 điểm trở lên. Và phải có điểm môn Toán hoặc Ngữ văn trong tổ hợp xét tuyển phải có điểm từ 1/3 của điểm xét tuyển và có tổng điểm 3 môn thi TN THPT trong tổ hợp xét tuyển (*hoặc điểm Toán, Ngữ văn và môn khác*) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

Điểm trúng tuyển các ngành tuyển sinh năm 2026 do Hội đồng tuyển sinh Trường xác định.

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên xét đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn.

3.1.5. Xét tuyển thẳng

Theo Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

3.2. Quy tắc quy đổi điểm tương đương.

Theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

4. Các ngành và chỉ tiêu dự kiến tuyển sinh trong năm 2026.

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Tổ hợp xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	170	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 3. Toán, Vật Lý, Tin học (X06); 4. Toán, Vật Lý, Công nghệ Công nghiệp (X07); 5. Toán, Ngữ văn, Vật lý (C01); 6. Toán, Ngữ văn, Hóa học (C02); 7. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); 8. Toán, Ngữ văn, Tin học (X02); 9. Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp (X03); 10. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp (X04);
2	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	50	
3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	70	
4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	50	
5	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá có 2 chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá - Vi mạch bán dẫn	90	
6	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	80	
7	7520201	Kỹ thuật điện	80	
8	7380101	Luật	165	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (D01); 2. Toán, Ngữ văn, Địa lý (C04); 3. Toán, Ngữ văn, Lịch sử (C03); 4. Toán, Địa, GDKT&PL (X21); 5. Toán, Ngữ văn, GDKT&PL (X01); 6. Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); 7. Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74); 8. Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); 9. Ngữ Văn, Lịch Sử, Tiếng Anh (D14); 10. Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15); 11. Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh (X78); 12. Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Anh (D11) 13. Toán, Vật lý, Hóa học (A00);

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Tổ hợp xét tuyển
9	7620112	Bảo vệ thực vật	80	1. Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); 2. Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); 3. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 4. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 5. Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); 6. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 7. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 8. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); 9. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08); 10. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04). 11. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01);
10	7620301	Nuôi trồng thủy sản	50	1. Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); 2. Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); 3. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 4. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 5. Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); 6. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 7. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 8. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); 9. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08); 10. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04). 11. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01);
11	7640101	Thú y	80	1. Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08); 3. Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); 4. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 5. Toán, Vật Lý, Sinh học (A02); 6. Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); 7. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 8. Ngữ văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); 9. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 10. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04). 11. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01);
12	7420201	Công nghệ sinh học	50	1. Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08); 3. Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); 4. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 5. Toán, Vật Lý, Sinh học (A02); 6. Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); 7. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 8. Ngữ văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); 9. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 10. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 11. Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp (X04);

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chi tiêu đăng ký	Tổ hợp xét tuyển
13	7540101	Công nghệ thực phẩm	130	1. Toán, Hóa Học, Sinh học (B00); 2. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 3. Toán, Hóa Học, Tiếng Anh (D07); 4. Toán, Ngữ Văn, Công nghệ nông nghiệp (X04); 5. Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); 6. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 7. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 8. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 9. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 10. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08);
14	7310101	Kinh tế	66	1. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); 2. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 3. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 4. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); 6. Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); 7. Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); 8. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 9. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 10. Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21); 11. Toán, Lịch sử, GDKT&PL (X17); 12. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07); 13. Toán, Hóa học, Sinh học (B00);
15	7340101	Quản trị kinh doanh	132	1. Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21); 2. Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); 3. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 4. Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); 5. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); 6. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 7. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 8. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 9. Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); 10. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 11. Toán, Lịch sử, GDKT&PL (X17); 12. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07); 13. Toán, Hóa học, Sinh học (B00);

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Tổ hợp xét tuyển
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	88	1. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); 2. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 3. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 4. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); 6. Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); 7. Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); 8. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 9. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 10. Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21); 11. Toán, Lịch sử, GDKT&PL (X17); 12. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07); 13. Toán, Hóa học, Sinh học (B00);
17	7340301	Kế toán	176	1. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); 2. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 3. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 4. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); 6. Toán, Địa Lí, Tiếng Anh (D10); 7. Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (X01); 8. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 9. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 10. Toán, Địa Lí, GDKT&PL (X21). 11. Toán, Lịch sử, GDKT&PL (X17); 12. Toán, Lịch sử, Địa lý (A07); 13. Toán, Hóa học, Sinh học (B00);
18	7810101	Du lịch	88	1. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); 2. Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); 3. Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); 5. Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01); 6. Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); 7. Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05); 8. Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL (X01); 9. Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); 10. Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74). 11. Ngữ văn, Giáo dục KT&PL, Tiếng Anh (X78); 12. Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh (D11); 13. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh (D15).

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu đăng ký	Tổ hợp xét tuyển
19	7229040	Văn hoá học	50	1. Ngữ Văn, Lịch Sử, Địa Lí (C00); 2. Ngữ Văn, Địa Lí, GDKT&PL (X74); 3. Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKT&PL (X70); 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03); 5. Ngữ Văn, Toán, GDKT&PL (X01); 6. Ngữ Văn, Toán, Vật Lý (C01); 7. Ngữ Văn, Toán, Hóa Học (C02); 8. Ngữ Văn, Toán, Địa Lí (C04); 9. Ngữ Văn, Vật Lý, Hóa Học (C05). 10. Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh (D01); 11. Ngữ Văn, Toán, Tin Học (X02); 12. Ngữ Văn, Địa Lý, Tiếng Anh (D15); 13. Ngữ Văn, Toán, Sinh Học (B03).
20	7140202	Giáo dục Tiểu học	100	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00); 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01); 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01); 4. Toán, Lịch Sử, Địa Lý (A07); 5. Toán, Ngữ Văn, Lịch Sử (C03); 6. Toán, Ngữ Văn, Địa Lí (C04); 7. Toán, Ngữ Văn, Vật Lý (C01); 8. Toán, Ngữ Văn, Hóa Học (C02); 9. Toán, Ngữ Văn, Sinh Học (B03); 10. Toán, Ngữ Văn, GDKT&PL (C14).
21	51140201	Giáo dục Mầm non	200	1. Toán, Đọc & Kể chuyện, Hát (M09); 2. Ngữ Văn, Đọc & Kể chuyện, Hát (M01).
Tổng			2.045	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

5.1. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển:

Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

5.2. Điểm cộng: Quy tắc quy đổi điểm cộng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. (Trường sẽ có Thông báo cụ thể)

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Theo Quy định của Bộ Giáo dục & ĐT.

5.4. Các thông tin khác: Không.

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT từ ngày **02/7/2026 đến 17h ngày 14/7/2026**.

- Thời gian xét tuyển sinh bổ sung:

+ Xét tuyển bổ sung: **22/08/2026 – 10/09/2026**.

Thời gian cụ thể của từng đợt xét tuyển sẽ được thông tin trên Website của Trường (<http://www.tgu.edu.vn>) cùng các phương tiện truyền thông khác.

6.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

- Thí sinh dự tuyển đợt 1: thực hiện đăng ký xét tuyển trên Hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển đợt 2 (xét tuyển bổ sung): Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường. (theo Thông báo xét tuyển bổ sung của Trường Đại học Tiền Giang)

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

- Thực hiện theo các quy định hiện hành Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào cộng điểm chung để xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (theo quy định của Bộ GD&ĐT).

- Lệ phí xét tuyển bổ sung (nộp tại Trường): **30.000đ/1** nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh): đảm bảo quyền lợi cho thí sinh.

10. Các nội dung khác: Không.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	7340301	Kế toán	7340301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	61	18	0	0	15	
2	7340301	Kế toán	7340301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	66	16	160	133	15	
3	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	59	47	18	0	0	15	
4	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	81	45	16	120	125	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
5	7340201	Tài chính Ngân hàng	7340201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	34	18.58	0	0	15	
6	7340201	Tài chính Ngân hàng	7340201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	40	15	80	80	15	
7	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	76	19.13	0	0	18	
8	7380101	Luật	7380101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	74	66	20.50	150	149	18	
9	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	5	18	0	0	15	
10	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	3	15	40	17	15	
11	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	70	75	18	0	0	15	
12	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	98	33	15	170	151	15	
13	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	ĐGNL, V_SAT	2	3	600	0	0	15	
14	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	17	18	0	0	15	
15	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	29	0	15	50	35	15	
16	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
17	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét kết quả học tập cấp	28	37	18	0	0	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
				THPT (học bạ)							
18	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	41	6	15	70	79	15	
19	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
20	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	19	18.58	0	0	15	
21	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	14	15	40	51	15	
22	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
23	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	14	18	0	0	15	
24	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	4	15	40	42	15	
25	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
26	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	54	53	18	0	0	15	
27	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	75	18	15	130	128	15	
28	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
29	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	11	18	0	0	15	
30	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	0	15	40	19	15	
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
32	7620105	Chăn nuôi	7620105	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	5	18	0	0	15	
33	7620105	Chăn nuôi	7620105	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	2	15	0	0	15	
34	7620105	Chăn nuôi	7620105	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
35	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	16	22	18.70	0	0	15	
36	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	4	15	40	40	15	
37	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	ĐGNL, V_SAT	1	0	600	0	0	15	
38	7229040	Văn hoá học	7229040	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	17	14	18.51	0	0	15	
39	7229040	Văn hoá học	7229040	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	23	29	15	40	41	15	
40	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	34	42	18.52	0	0	15	
41	7810101	Du lịch	7810101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	30	15	80	79	15	

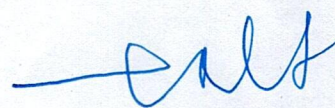
TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển *	Mã ngành, nhóm ngành *	Phương thức tuyển sinh	Năm tuyển sinh 2024			Năm tuyển sinh 2025			Ghi chú
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
42	7310101	Kinh tế	7310101	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	32	18	0	0	15	
43	7310101	Kinh tế	7310101	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	17	15	60	61	15	
		Tổng			1328	944		1310	1230		

Cán bộ tuyển sinh



Nguyễn Đại Bình
Số điện thoại: 0919.607.602
Email: nguyendaibinh@tgu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



Võ Ngọc Hà